

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG

**KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY LẬP VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN
QUẢNG NAM**

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã số: 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng- Năm 2012

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Ngô Hà Tấn**

Phản biện 1: TS. Đoàn Thị Ngọc Trai

Phản biện 2: TS. Chú Anh Tú

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 26 tháng 08 năm 2012.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công ty CP xây lắp và phát triển dịch vụ bưu điện Quảng Nam với lĩnh vực kinh doanh chính là đấu thầu các công trình xây lắp, tính cạnh tranh giữa các đơn vị trong ngành rất lớn. Chính vì lẽ đó mà trong thời gian gần đây Công ty bước đầu tổ chức công tác kế toán quản trị mà tập trung vào công tác lập dự toán và kiểm soát chi phí nhằm nâng cao khả năng thắng thầu các công trình, tăng sức cạnh tranh đối với các đơn vị cùng ngành. Tuy nhiên trên thực tế trong phương hướng tổ chức thực hiện thì việc ứng dụng kế toán quản trị trong việc lập dự toán chi phí và báo cáo kiểm soát chi phí vẫn chưa được tổ chức khoa học, quy cũ, vẫn còn mang nặng nội dung của KTTTC.

Xuất phát từ vấn đề đặt ra như nêu trên, tác giả đã chọn đề tài: ***“ Kế toán quản trị chi phí tại Công ty CP và phát triển dịch vụ bưu điện Quảng Nam”***

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu thực trạng và tìm ra những mặt tồn tại trong công tác kế toán quản trị chi phí tại Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam.

- Đưa ra các giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí ở Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam đảm bảo thông tin đầy đủ, kịp thời cho các yêu cầu quản trị ở Công ty.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng kế toán quản trị chi phí tại Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam đặt ra những vấn đề gì cần phải hoàn thiện?

- Phải thực hiện những giải pháp gì để hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu công tác kế toán quản trị chi phí, mà tập trung chủ yếu là chi phí xây lắp tại Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: Tại Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp: Các giáo trình, tạp chí kế toán, các công trình đã nghiên cứu có liên quan.

- Phương pháp nghiên cứu: thu thập, phân tích những thông tin liên quan đến thực trạng kế toán quản trị chi phí tại Công ty CP Xây Lắp & Phát Triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam.

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẬP

1.1. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

1.1.1. Bản chất của kế toán quản trị chi phí

Kế toán quản trị chi phí nhấn mạnh đến tính dự báo của thông tin và trách nhiệm của các nhà quản lý thuộc các cấp quản lý nhằm gắn trách nhiệm của các nhà quản trị với chi phí phát sinh thông qua hình thức thông tin chi phí được cung cấp theo các trung tâm chi phí (Nguồn gây ra chi phí). Kế toán quản trị chi phí trả lời câu hỏi chi phí sẽ là bao nhiêu, thay đổi như thế nào khi có sự thay đổi của một nhân tố nào đó, ai phải chịu trách nhiệm giải thích về những thay đổi bất lợi của chi phí và giải pháp cần đưa ra để điều chỉnh. Điều này cho thấy kế toán quản trị chi phí mang nặng tính bản chất của kế toán quản trị nhiều hơn là kế toán chi phí thuần túy.

1.1.2. Kế toán quản trị chi phí với chức năng quản lý

Vậy kế toán quản trị chi phí có vai trò cung cấp thông tin chi phí phục vụ cho các chức năng quản trị. Cụ thể:

- Cung cấp thông tin cho quá trình lập kế hoạch và dự toán
- Cung cấp thông tin cho quá trình tổ chức thực hiện
- Cung cấp thông tin cho việc kiểm tra, đánh giá.
- Cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định.

1.2. NỘI DUNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẬP

1.2.1. Phân loại chi phí trong doanh nghiệp xây lập

1.2.1.1. Phân loại chi phí theo yếu tố

Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia thành các yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất

- Chi phí nhân công: tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương phải trả cho công nhân, nhân viên hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp phải trả cho công nhân, nhân viên hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

1.2.1.2. Phân loại chi phí theo khoản mục

Theo quy định hiện hành, giá thành sản phẩm bao gồm các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí sử dụng máy thi công

- Chi phí sản xuất chung

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.1.3. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí

Chi phí được phân thành ba loại:

- Biến phí

- Định phí

- Chi phí hỗn hợp

1.2.1.4. Phân loại chi phí phục vụ yêu cầu kiểm tra và ra quyết định

a) Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp

- Chi phí trực tiếp

- Chi phí gián tiếp

b) Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được

- Chi phí kiểm soát được

- Chi phí không kiểm soát được

c) Chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội có thể định nghĩa là một khoản lợi nhuận tiềm tàng bị mất đi hay phải hy sinh để lựa chọn, thực hiện hoạt động này thay thế một hoạt động khác. Chi phí cơ hội không xuất hiện trên sổ sách kế toán nhưng lại là cơ sở để lựa chọn phương án hành động.

d) Chi phí chìm

Chi phí chìm là những dòng chi phí luôn luôn xuất hiện trong tất cả các phương án sản xuất kinh doanh. Đây là một dòng chi phí mà nhà quản trị phải chấp nhận không có sự lựa chọn.

1.2.2. Xây dựng định mức chi phí xây lắp

1.2.2.1. Các loại định mức chi phí

Định mức chi phí được chia làm hai loại là định mức lý tưởng và định mức thực tế .

- Định mức lý tưởng
- Định mức thực tế

1.2.2.2. Phương pháp xây dựng định mức

Các nhà quản lý thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu sau đây để xây dựng định mức chi phí: Phương pháp phân tích dữ liệu lịch sử và phương pháp phân tích kinh tế kỹ thuật.

1.2.2.3. Xây dựng định mức các chi phí

a) Định mức chi phí nguyên liệu trực tiếp

Định mức chi phí nguyên liệu trực tiếp được xây dựng dựa vào định mức lượng nguyên vật liệu tiêu hao và định mức giá của nguyên vật liệu.

$$\text{Định mức về chi phí nguyên vật liệu} = \text{Định mức về lượng} \times \text{Định mức về giá}$$

b) Định mức chi phí nhân công trực tiếp

Định mức chi phí lao động trực tiếp được biểu thị thông qua định mức giá của một giờ lao động trực tiếp và định mức lượng thời gian lao động trực tiếp để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

$$\text{Định mức về chi phí nhân công trực tiếp} = \text{Định mức về lượng} \times \text{Định mức về giá}$$

c) Định mức chi phí máy thi công

Định mức chi phí máy thi công được xây dựng dựa vào định mức ca máy và định mức giá ca máy.

$$\text{Định mức về chi phí máy thi công} = \text{Định mức ca máy} \times \text{Định mức giá ca máy}$$

d) Định mức chi phí chung

Định mức chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công trong dự toán theo quy định đối với từng loại công trình.

1.2.3. Lập dự toán chi phí xây lắp phục vụ đấu thầu

1.2.3.1. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Dự toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định:

$$CPVL = \sum_i^n \sum_j^m Q_i M_{ij} G_j$$

Với: M_{ij} là mức hao phí vật liệu j để sản xuất một sản phẩm i

G_j là đơn giá vật liệu loại j ($j=1,m$)

Q_i là số lượng sản phẩm i dự toán sản xuất ($i=1,n$)

n là số loại sản phẩm

m là số loại vật liệu

1.2.3.2. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Dự toán Chi phí nhân công trực tiếp được xác định:

$$CPNCTT = \sum_i^m \sum_j^n Q_i M_{ij} G_j$$

Với: M_{ij} là mức hao phí lao động trực tiếp loại j

G_j là đơn giá lương của lao động loại j

Q_i là khối lượng công việc i dự đoán phải thi công theo

thiết kế

1.2.3.3. Dự toán chi phí máy thi công

$$\text{Số ca máy cần có để hoàn thành khối lượng công việc thiết kế} = \frac{\text{Khối lượng công việc thi công bằng máy theo thiết kế}}{\text{Định mức khối lượng thực hiện của một ca máy cần sử dụng}}$$

Trên cơ sở đó xác định dự toán chi phí máy thi công:

$$\text{Dự toán chi phí máy thi công} = \sum_{i=1}^n Q_i G_i$$

Với: Q_i là khối lượng ca máy làm việc thứ i

G_i là đơn giá định mức ca máy làm việc thứ i

1.2.3.4. Dự toán chi phí chung

Dự toán chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công trong dự toán theo quy định đối với từng loại công trình.

1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

a) Đối tượng tập hợp chi phí:

Tổ chức sản xuất xây lắp thường được tiến hành theo công trình, hạng mục công trình. Do vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của các doanh nghiệp xây lắp thường là: công trình, hạng mục công trình, giai đoạn công việc

b) Đối tượng tính giá thành:

Trong hoạt động xây lắp, đối tượng tính giá thành có thể là: công trình hoặc hạng mục công trình.

c) Kỳ tính giá thành:

Sản phẩm xây lắp không xác định hàng tháng như thông thường mà được xác định tùy thuộc vào đặc điểm kỹ thuật của từng công trình. Kỳ tính giá thành được xác định khi ở điểm dừng kỹ thuật cần được tính giá thành của khối lượng xây lắp hoàn thành.

1.2.4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

a) Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tại công trình, hạng mục công trình nào thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó.

+ Chứng từ sử dụng : phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hoá đơn mua hàng,...

+ Sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

+ Kết chuyển giá trị nguyên vật liệu trực tiếp cho hoạt động xây lắp trong kỳ vào tài khoản 154, chi tiết cho các đối tượng tính giá thành.

b) Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

+ Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tại công trình, hạng mục công trình nào thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó.

+ Chứng từ sử dụng: bảng chấm công, phiếu báo làm thêm giờ, hợp đồng giao khoán, bảng thanh toán tiền lương,...

+ Sử dụng tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp cho hoạt động xây lắp trong kỳ vào tài khoản 154, chi tiết cho các đối tượng tính giá thành.

c) chi phí máy thi công

+ Chi phí máy thi công phát sinh tại công trình, hạng mục công trình nào thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó.

+ Chứng từ sử dụng: hợp đồng dịch vụ khoán việc, hóa đơn giá trị gia tăng (của bên cho thuê), bảng tổng hợp tiền lương đội xe, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ chi phí khấu hao máy thi công,...

+ Sử dụng tài khoản 623 – Chi phí máy thi công để tập hợp chi phí máy thi công, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

+ Kết chuyển chi phí máy thi công cho hoạt động xây lắp trong kỳ vào tài khoản 154, chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành.

d) Kế toán chi phí sản xuất chung

+ Đối với những chi phí sản xuất chung phát sinh đã xác định liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp cho công trình, hạng mục công trình đó. Sử dụng tài khoản

627 – Chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí sản xuất chung, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

+ Đối với những chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình, kế toán tập hợp vào TK 142 hoặc TK 242 và định kỳ phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng công trình, hạng mục công trình theo tiêu thức phù hợp vào bên Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí sản xuất chung, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

+ Chứng từ sử dụng: bảng chấm công của nhân viên quản lý đội, bảng thanh toán tiền lương của nhân viên quản lý đội, hoá đơn mua ngoài, bảng theo dõi và phân bổ công cụ, dụng cụ...

+ Kết chuyển chi phí sản xuất chung cho hoạt động xây lắp trong kỳ vào tài khoản 154, chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành.

1.2.4.3. Tính giá thành sản phẩm xây lắp

Khi công trình hoàn thành bàn giao hoặc vào cuối kỳ, kế toán cộng lũy kế số phát sinh nợ trên các tài khoản tập hợp chi phí 621, 622, 623, 627 của từng công trình, hạng mục công trình rồi kết chuyển chi phí sang tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

1.2.5. Phân tích, kiểm soát chi phí xây lắp

Bao gồm: Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp; phân tích biến động chi phí sử dụng máy thi công.

1.2.5.1. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Biến động chi phí nguyên liệu trực tiếp được xác định bằng các công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Biến động về} \\ \text{lượng nguyên} \\ \text{vật liệu} \end{array} = \begin{array}{l} (\text{lượng nguyên liệu thực tế sử} \\ \text{dụng - lượng nguyên liệu dự} \\ \text{toán}) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{giá dự} \\ \text{toán} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Biến động về} \\ \text{giá nguyên} \\ \text{vật liệu} \end{array} = (\text{giá thực tế - giá dự toán}) \times \begin{array}{l} \text{lượng nguyên} \\ \text{liệu thực tế sử} \\ \text{dụng} \end{array}$$

1.2.5.2. *Biến động chi phí nhân công trực tiếp.*

Biến động chi phí nhân công trực tiếp được xác định bằng các công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Biến động hiệu suất lao động} &= (\text{lượng thời gian thực tế sử dụng} - \text{lượng thời gian dự toán}) \times \text{đơn giá dự toán của một giờ lao động} \\ \text{Biến động về giá lao động} &= (\text{đơn giá thực tế của một giờ lao động} - \text{đơn giá dự toán của một giờ lao động}) \times \text{lượng thời gian thực tế sử dụng} \end{aligned}$$

1.2.5.3. *Biến động chi phí máy thi công*

Biến động chi phí máy thi công được xác định:

$$\begin{aligned} \text{Biến động về lượng chi phí máy thi công} &= (\text{Số ca máy thực tế sử dụng} - \text{số ca máy dự toán}) \times \text{đơn giá ca máy dự toán} \\ \text{Biến động về giá chi phí máy thi công} &= (\text{đơn giá ca máy thực tế} - \text{đơn giá ca máy dự toán}) \times \text{Số ca máy thực tế} \end{aligned}$$

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY LẮP ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

1.3.1. Đặc điểm hoạt động xây lắp

1.3.2. Ảnh hưởng của đặc điểm xây lắp đến kế toán quản trị chi phí

+ Công trình xây dựng, vật kiến trúc...có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất lâu dài

+ Tổ chức sản xuất sản phẩm xây lắp có đặc điểm là thường phân chia thành nhiều công trường, khu vực thi công, đơn vị tính giá thành thường là công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

+ Thực hiện cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện sản xuất (xe máy, thiết bị thi công, người lao động ...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm.

+ Sản phẩm xây lắp được sử dụng lâu dài chịu ảnh hưởng của môi trường sinh thái, cảnh quan.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BUỒI ĐIỆN QUẢNG NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BUỒI ĐIỆN QUẢNG NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

✚ Chức năng

- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông , cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình

✚ Nhiệm vụ

- Cải tiến hệ thống quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, giảm chi phí, tiết kiệm vật tư, hạ giá thành sản phẩm, cải thiện đời sống người lao động và đảm bảo lợi tức cho các cổ đông.

2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh ở Công ty

Công ty chịu trách nhiệm tìm kiếm thị trường, lập hồ sơ dự thầu và ký hợp đồng thi công công trình khi trúng thầu. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh và mối quan hệ truyền thống của các xí nghiệp tại các địa bàn, ban kế hoạch công ty giao nhiệm vụ cho các xí nghiệp thi công công trình hay hạng mục công trình hoặc các đội thi công của Công ty sẽ đảm nhiệm thi công.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

2.1.3.1. Khái quát cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và các đơn vị trực thuộc

a) Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

b) Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán và hình thức sổ kế toán áp dụng ở Công ty

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

- Kế toán tại Văn phòng Công ty: Kế toán Công ty có nhiệm vụ hạch toán đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến toàn công ty.

- Kế toán tại Xí nghiệp QTC 1, QTC 3, Chi nhánh khánh hòa – QTC V, Xí nghiệp vật liệu và sản xuất vật liệu bưu điện: Hạch toán đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo thống nhất của bộ phận kế toán Công ty.

2.1.4.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng phần mềm Fast Accounting trong xử lý số liệu kế toán và in các các sổ sách kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ.

2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

2.2.1. Phân loại chi phí tại Công ty

Qua tìm hiểu thực tế tại Công ty, tác giả nhận thấy công ty phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm, bao gồm:

a) Chi phí trực tiếp

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Chi phí nhân công trực tiếp
- + Chi phí máy thi công

b) Chi phí chung

Chi phí chung là chi phí phục vụ quản lý đội, công trường xây dựng

2.2.2. Lập dự toán chi phí xây lắp tại Công ty

a) Lập bảng phân tích đơn giá chi tiết

- Dựa vào bản vẽ kỹ thuật tính các khối lượng công việc cần thiết
- Tra sách định mức hoặc đơn giá tìm mã hiệu và đơn vị các công việc.

- Từ mã hiệu của công việc tra sách định mức, liệt kê các hao phí của từng công việc.

- Lấy định mức hao phí của từng mã hiệu công việc nhân với đơn giá thị trường theo quy định tương ứng của nó để có được giá trị hao phí về vật liệu, nhân công, ca máy

- Cộng dồn giá trị hao phí vật liệu, nhân công, ca máy của từng công việc ta có được đơn giá về chi phí vật liệu, nhân công, ca máy của công việc đó

b) Lập bảng Dự toán tổng hợp cho tất cả các công việc

- Tổng hợp dữ liệu từ bảng Phân tích đơn giá chi tiết lập nên bảng Dự toán tổng hợp cho tất cả các công việc.

- Trên bảng Dự toán tổng hợp cho tất cả các công việc, lấy khối lượng công việc nhân với đơn giá vật liệu, nhân công, ca máy có được thành tiền của từng loại chi phí và chi phí tổng cộng của giá tổng hợp.

c) Lập Bảng tổng hợp kinh phí đề xuất

- Cộng dồn từng khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công đã được tính ở bảng Dự toán tổng hợp cho tất cả các công việc để đưa vào Bảng tổng hợp kinh phí đề xuất để tiếp tục tính các chi phí còn lại.

Bảng 2.4: Bảng tổng hợp kinh phí đề xuất Công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm node B, BTS 2G của VMS Viễn thông Quảng Nam năm 2011”

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ XUẤT
CÔNG TRÌNH: THI CÔNG KÉO CÁP QUANG CHO CÁC TRẠM NODE B, BTS 2G CỦA VMS VIỄN THÔNG
QUẢNG NAM NĂM 2011**

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Tuyến cột	Tuyến cáp	Giá trị đề xuất chưa có VAT	Tỷ suất VAT	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị đề xuất kể cả VAT
A	Chi phí xây dựng	GX D	T+C+TL	1,948,618,904	7,945,718,313				
I	Chi phí trực tiếp	T	VLa+VLb +Vc+NC+ M	1,793,235,084	6,479,822,353	8,273,057,437			
1	Vật tư A cấp	VL a			3,089,624,000	3,089,624,000			
2	Vật liệu B cấp	VL b		515,359,258	1,118,820,070	1,634,179,328			
3	Chi phí vận chuyển vật liệu	Vc		94,609,160	116,772,285	211,381,445			
4	Nhân công	NC		1,183,266,666	2,237,583,403	3,420,850,069			
5	Máy thi công	M			817,022,595	27,682,869			
II	Chi phí chung	C				1,105,461,252			
			3%*T 47%*NC	53,797,053					1,051,664,199
II I	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL							
			(T+C)*5,5 %	101,586,768					
			(T+C- cấp)*5,5%		414,231,760				
B	Giá trị B đề xuất trước thuế	GD X	GXD-VLa	1,948,618,904	4,856,094,313				
	Tổng giá trị B đề xuất	TD X		1,948,618,904	4,856,094,313	6,804,713,217	10%	680,471,322	7,485,184,539

2.2.3. Công tác kế toán chi phí và tính giá thành xây lắp tại Công ty

2.2.3.1. Đối tượng hạch toán chi phí và tính giá thành

* Đối tượng hạch toán chi phí

Hiện tại, công trình Công ty thi công bao gồm: công trình cáp, công trình cột, công trình xây dựng nhà, trạm bưu điện.

*** Đối tượng tính giá thành**

Với đặc điểm sản xuất của ngành, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cũng đồng thời là đối tượng tính giá thành của Công ty.

Với luận văn này, tác giả chọn Công trình: **“Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”** để nghiên cứu về công tác hạch toán chi phí và tính giá thành tại Công ty.

2.2.3.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Công ty căn cứ vào dự toán chi phí và tiến độ thi công để cung ứng vật liệu cho công trình.

- Định kỳ, căn cứ vào các chứng từ kế toán đội gửi lên, kế toán Công ty ghi sổ chi tiết TK 621 cho công trình: **“Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”**.

- Cuối quý, kế toán Công ty tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kết chuyển vào tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

2.2.3.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Hàng ngày, ở các đội, đội trưởng sẽ theo dõi tình hình lao động của công nhân để làm căn cứ tính lương, việc theo dõi này được thực hiện trên bảng chấm công. Cuối tháng, kế toán đội căn cứ vào bảng chấm công, lập bảng thanh toán tiền lương công nhân gửi cho bộ phận kế toán Công ty.

- Căn cứ vào các chứng từ đội trưởng thi công gửi lên, kế toán Công ty vào sổ chi tiết TK 622 cho công trình: **“Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”**.

2.2.3.4. Kế toán chi máy thi công

Công ty vừa sử dụng máy thi công của Công ty vừa thuê ngoài. Ở Công ty chi phí máy thi công được hạch toán chung ở tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung. Hàng tháng căn cứ vào hợp đồng dịch vụ khoán việc, hóa đơn giá trị gia tăng (của bên cho thuê), bảng tổng hợp tiền lương đội xe, bảng phân bổ chi phí khấu hao máy

thi công,... kế toán Công ty vào sổ chi tiết TK 627 cho công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”

2.2.3.5. Kế toán chi phí sản xuất chung

- Khi phát sinh những chi phí chung đã xác định được cho công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán Công ty tập hợp trực tiếp vào TK 627 - Chi phí sản xuất chung cho công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”.

2.2.3.6. Tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp

- Khi công trình hoàn thành bàn giao hoặc vào cuối kỳ, kế toán Công ty cộng lũy kế số phát sinh nợ trên các tài khoản tập hợp chi phí 621, 622, 627 của công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011” rồi kết chuyển chi phí sang tài khoản 154 để xác định tổng chi phí xây lắp phát sinh trong kỳ .

2.2.4. Công tác kiểm soát chi phí xây lắp tại Công ty

Hàng tháng ban chỉ huy công trình họp hoặc gửi báo cáo khối lượng thực hiện lên Công ty, ban kế hoạch tiến hành đối chiếu khối lượng thi công theo kế hoạch với khối lượng thi công thực tế, mục đích báo cáo tiến độ thi công trong tháng cung cấp cho nhà quản lý.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

2.3.1. Phân loại chi phí và lập dự toán chi phí tại Công ty

Công ty chưa phân loại chi phí theo cách ứng xử để phân chi phí thành biến phí và định phí. Nếu Công ty xác định được chi phí cố định phát sinh có thể giúp Công ty đưa ra quyết định chính xác hơn đối với giá dự thầu.

Công ty áp dụng định mức được ban hành bởi Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ xây dựng, chưa có hệ thống định mức nội bộ hoàn

chính để quản lý theo dõi cấp phát nguyên vật liệu, sử dụng thiết bị, cấp phát nhiên liệu và quản lý nhân công lao động tại công trường.

2.3.2. Công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại Công ty

+ Chi phí máy thi công được theo dõi cùng với chi phí sản xuất chung trên TK 627 nên rất khó khăn trong việc kiểm soát riêng khoản mục chi phí máy thi công.

+ Khi hạch toán chi phí nhân công, kế toán không tách riêng chi phí nhân công vận hành máy nên rất khó kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp cũng như lương thợ vận hành máy

2.3.3. Công tác kiểm soát chi phí xây lắp tại Công ty

+ Công ty chưa lập báo cáo dưới dạng so sánh để phục vụ công tác phân tích chi phí, giúp nhận diện chênh lệch giữa chi phí thực tế và dự toán.

+ Ngoài ra, trong công tác phân tích còn có nội dung quan trọng là phân tích chi phí theo các nhân tố ảnh hưởng (nhân tố lượng và giá) để có sự đánh giá đúng đắn và tìm ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến biến động chi phí thì ở Công ty vẫn chưa được quan tâm thực hiện.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM.

Tại Công ty cổ phần xây lắp và phát triển dịch vụ bưu điện Quảng Nam, công tác kế toán quản trị chi phí chưa được hình thành rõ nét, chưa có sự phân công công tác kế toán quản trị chi phí một cách cụ thể. Kế toán quản trị chi phí của Công ty hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản trị. Chính vì vậy, cần thiết phải hoàn kế toán quản trị chi phí tại Công ty cổ phần xây lắp và phát triển dịch vụ bưu điện Quảng Nam.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

3.2.1. Hoàn thiện phân loại chi phí xây lắp phục vụ xây dựng giá dự thầu tại Công ty

Công ty phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm. Cách phân loại này phục vụ tốt cho công tác tính giá thành sản phẩm trong lĩnh vực kế toán tài chính.

Tuy nhiên, mục đích của kế toán quản trị là cung cấp thông tin thích hợp, hữu ích và kịp thời cho việc ra quyết định của nhà quản trị. Vì vậy, để chi phí được nhận diện dưới dạng thông tin ra quyết định, Công ty có thể phân loại chi phí theo cách ứng xử. Theo cách phân loại này chi phí chia thành biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

3.2.2. Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí phục vụ tính giá thành

- Tại các Xí nghiệp nên sử dụng TK 623 – Chi phí máy thi công để theo dõi riêng các khoản chi phí về máy thi công, tách biệt với chi phí sản xuất chung trên TK 627.

- Khi lập bảng lương cần tách riêng lương bộ phận vận hành máy để vừa dễ theo dõi vừa dễ kiểm tra khi cần thiết. Dựa vào bảng tính lương của công trường và bảng tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp ta tách phần chi phí nhân công thợ vận hành máy ra khỏi chi phí nhân công trực tiếp và hạch toán vào chi phí sử dụng máy thi công.

3.2.3. Xây dựng hệ thống định mức chi phí nội bộ phục vụ kiểm soát chi phí tại Công ty

3.2.3.1. Đối với những chi phí chưa có định mức tham khảo thì tiến hành xây dựng định mức mới.

a) Xây dựng định mức mới đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Các bước tiến hành:

- Thống kê và lên danh mục các nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn và thường xuyên được sử dụng trong xây lắp để tiến hành xây dựng định mức

- Tiến hành đo đạc kích thước hình học của khối lượng để xác định khối lượng nguyên vật liệu.

- Tính tỉ lệ giữa khối lượng nguyên vật liệu thi công thử thực tế và khối lượng nguyên vật liệu theo thiết kế thành phần.

b) Xây dựng định mức mới đối với chi phí nhân công trực tiếp

Để xây dựng định mức nhân công trực tiếp của công ty cho từng công việc cần tiến hành các bước sau:

- Tổ chức việc theo dõi, thống kê theo phương pháp bấm giờ để xác định số giờ công lao động thực tế mà người lao động thực hiện các thao tác kĩ thuật của công việc tương ứng (lựa chọn người lao động có tay nghề ở mức trung bình của công ty).

- Thực hiện việc so sánh kết quả của phương pháp phân tích kỹ thuật và phương pháp bấm giờ ở trên, sau đó phân tích, đánh giá và lựa chọn định mức giờ công để áp dụng.

- Áp dụng định mức chi phí lao động trực tiếp của công ty qua hình thức khoán sản phẩm lao động, khoán ngày công cho từng công việc cụ thể.

- Tổng kết đánh giá kết quả khoán sản phẩm hoặc khoán ngày công cho người lao động để tiếp tục hoàn thiện định mức lao động.

c) Xây dựng định mức mới đối với chi phí máy thi công

- Các khoản mục chi phí được tính vào giá ca máy bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, tiền lương thợ điều khiển máy và chi phí khác của máy.

- Căn cứ vào tính kỹ thuật của từng loại máy do nhà sản xuất hướng dẫn để xác định các chi phí sửa chữa, năng lượng, nhiên liệu...

3.2.3.2. Đối với những chi phí đã có định mức tham khảo

- Đối với từng hạng mục công việc trong xây lắp, Bộ Xây Dựng và Bộ Buu Chính Viễn Thông đưa ra các định mức về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí chung mang tính chất tham khảo cho các doanh nghiệp lập dự toán. Công ty có thể dựa vào định mức chi phí tham khảo đó cùng với các thử nghiệm thực tế tại hiện trường thi công hoặc dựa vào kinh nghiệm từ những công trình thi công tương tự để xây dựng định mức nội bộ theo từng hạng mục công việc.

3.2.4. Hoàn thiện kiểm soát chi phí xây lắp qua phân tích biến động chi phí tại công ty

3.2.4.1. Kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bảng 3.9 : Bảng phân tích biến động nguyên vật liệu trực tiếp _ Công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”

Stt	Thành phần vật tư	Đơn vị	Khối lượng dự toán (Qk)	Đơn giá dự toán (Pk) (đồng)	Khối lượng thực tế (Q1)	Đơn giá thực tế (P1) (đồng)	Q _k P _k	Q ₁ P _k	Q ₁ P ₁	Biến động về Lượng NVL	Biến động về Giá NVL	Tổng
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(6)	
1	Asitol	lít	224.5	15,000	234.5	15,000	3,367,500.00	3,517,500.00	3,517,500.00	150,000.00	0.00	150,000.00
2	Băng cách điện N.2	cuộn	868.0	15,000	832.0	15,000	13,020,000.00	12,480,000.00	12,480,000.00	-540,000.00	0.00	-540,000.00
3	Bộ gông kẹp cáp	bộ	1,600.0	80,000	1,600.0	80,000	128,000,000.00	128,000,000.00	128,000,000.00	0.00	0.00	0.00
4	Bu lông M 14 x 141	bộ	0,100.0	3,500	4,100.0	3,400	105,350,000.00	119,350,000.00	115,940,000.00	4,000,000.00	-3,410,000.00	0,590,000.00
											
33	Xăng A92	lít	477.95	19,364	1,537.0	19,364	28,619,023.80	29,762,468.00	29,762,468.00	1,143,444.20	0.00	1,143,444.20
34	Xỉ măng PC 41	kg	2,600.0	835	2,600.0	835	10,521,000.00	10,521,000.00	10,521,000.00	0.00	0.00	0.00
							578,817,884.45	634,197,328.35	635,505,028.35	5,379,443.90	1,307,700.00	6,687,143.90

Qua bảng phân tích (Bảng 3.9), chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của công trình tăng 56.687.143 đồng so với dự toán, trong đó chủ yếu là biến động về lượng nguyên vật liệu xuất sử dụng làm chi phí nguyên vật liệu thực tế tăng 55.379.443 đồng so với dự toán.

3.2.4.2. Kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp

Bảng 3.10 : Bảng phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp _ Công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”

Stt	Bậc nhân công	Đơn vị	Khối lượng dự toán (Qk)	Đơn giá dự toán (Pk) (đồng)	Khối lượng thực tế (Ql)	Đơn giá thực tế (Pl) (đồng)	QkPk	QlPk	QlPl	Biến động về Lượng NVL	Biến động về Giá NVL	Tổng
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(6)	
1	Công nhân 3,0/8	công	924.884	50,566	1,004.0	50,566	46,767,684.34	50,768,264.00	50,768,264.00	4,000,579.66	0.00	4,000,579.66
2	Công nhân 3,5/8	công	26,049.89	54,819	25,009.0	54,819	1,428,028,919.91	1,370,968,371.00	1,370,968,371.00	-57,060,548.91	0.00	-57,060,548.91
3	Công nhân 4,0/8	công	25,505.526	59,071	27,510.0	59,071	1,506,636,926.35	1,625,043,210.00	1,625,043,210.00	118,406,283.65	0.00	118,406,283.65
4	Công nhân 4,5/8	công	963.2	64,087	987.0	64,087	61,728,598.40	63,253,869.00	63,253,869.00	1,525,270.60	0.00	1,525,270.60
4	Công nhân 5,0/8	công	5,392.0	69,103	5,312.0	69,103	372,603,376.00	367,075,136.00	367,075,136.00	-5,528,240.00	0.00	-5,528,240.00
5	Kỹ sư 4,0/9	công	68.0	74,773	74.0	74,773	5,084,564.00	5,533,202.00	5,533,202.00	448,638.00	0.00	448,638.00
			58,903.50		59,896.00		3,420,850,069.00	3,482,642,052.00	3,482,642,052.00	61,791,983.00	0.00	61,791,983.00

Qua bảng phân tích (Bảng 3.10), chi phí nhân công trực tiếp của công trình tăng 61.791.983 đồng.

3.2.4.3. Kiểm soát chi phí máy thi công

Bảng 3.11 : Bảng phân tích biến động chi phí máy thi công _ Công trình: “Thi công kéo cáp quang cho các trạm Node B, BTS 2G của VMS - Viễn thông Quảng Nam năm 2011”

Stt	Máy thi công	Đơn vị	Khối lượng dự toán (Qk)	Đơn giá dự toán (Pk) (đồng)	Khối lượng thực tế (Q1)	Đơn giá thực tế (P1) (đồng)	Q _k P _k	Q ₁ P _k	Q ₁ P ₁	Biến động về Lượng NVL	Biến động về Giá NVL	Tổng
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(6)	
1	Cầu 5 tần	ca	69.318	957,450	67.0	957,450	66,368,519	64,149,150	64,149,150	-2,219,369	0.0	-2,219,369
2	Đồng hồ đo điện vận năng	ca	102.12	2,750	121.0	2,750	280,830	332,750	332,750	51,920	0.0	51,920
3	Đồng hồ mê gôm	ca	246.2	1,688	230.0	1,688	415,586	388,240	388,240	-27,346	0.0	-27,346
4	Máy cắt uốn 5 kw	ca	340.0	75,576	345.0	67,976	25,695,840	26,073,720	23,451,720	377,880	-2622000.0	-2,244,120
5	Máy điện thoại liên lạc quang	ca	1,022.4	37,336	1,010.0	37,336	38,172,326	37,709,360	37,709,360	-462,966	0.0	-462,966
6	Máy đo cáp quang OTDR	ca	1,213.08	51,876	1,202.0	51,876	62,929,738	62,354,952	62,354,952	-574,786	0.0	-574,786
7	Máy đo công suất quang	ca	682.4	63,813	682.0	63,813	43,545,991	43,520,466	43,520,466	-25,525	0.0	-25,525
8	Máy hàn cáp quang	ca	709.6	112,994	719.6	120,900	80,180,542	81,310,482	86,999,640	1,129,940	5689157.6	6,819,098
9	Máy khoan cầm tay 1050 W	ca	680.0	13,388	687.0	13,388	9,103,840	9,197,556	9,197,556	93,716	0.0	93,716
10	Máy phát điện 5.2 KW	ca	1,090.4	115,228	1,110.0	115,228	125,644,611	127,903,080	127,903,080	2,258,469	0.0	2,258,469
11	Xe ô tô 2,5 - 3 tần	ca	926.4	393,658	940.0	370,200	364,684,771	370,038,520	347,988,000	5,353,749	-22050520.0	-16,696,771
							817,022,595	822,978,276	803,994,914	5,955,681	-18983362.4	-13,027,681

Qua bảng phân tích (Bảng 3.11), chi phí máy thi công thực tế so với dự toán của công trình giảm 13.027.681 đồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN CHUNG

Xây lắp công trình bưu chính viễn thông là một phân ngành trong nhóm ngành xây dựng. Đây là phân ngành có vai trò quan trọng trong việc hình thành nên kết cấu hạ tầng, tài sản cố định cho ngành viễn thông và bưu điện.

Sản phẩm xây lắp viễn thông phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, sản phẩm xây lắp viễn thông mang tính đơn chiếc, sản xuất chi phối nhiều của tự nhiên, thời gian xây dựng kéo dài... đã ảnh hưởng đến công tác quản lý và điều hành xây lắp. Vì vậy, quản trị chi phí xây lắp của doanh nghiệp rất phức tạp và cũng phụ thuộc vào những điều kiện của doanh nghiệp, cho nên bên cạnh các giải pháp được đề ra của luận văn cần phải tiếp tục nghiên cứu thêm một số giải pháp khác để nâng cao hiệu quả quản lý chi phí tại công ty. Với ý nghĩa đó luận văn đã nghiên cứu và giải quyết các vấn đề sau:

- Hệ thống hóa lý luận về công tác kế toán quản trị chi phí.
- Làm rõ đặc điểm quá trình sản xuất xây dựng cơ bản, đặc điểm sản phẩm xây lắp có ảnh hưởng đến công tác kế toán quản trị chi phí.
- Làm rõ nhiệm vụ kế toán quản trị chi phí trong công ty xây dựng.
- Phân tích và đánh giá thực trạng kế toán quản trị chi phí tại công ty.
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến công tác kế toán quản trị chi phí tại công ty.
- Luận văn đề xuất một số giải pháp hoàn thiện KTQT chi phí tại công ty.

Với những nội dung nghiên cứu trong luận văn, tác giả hy vọng đóng góp một phần nhỏ bé vào công tác kế toán quản trị chi phí tại công ty.